

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1825 /QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 10 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày thuộc đối tượng hưởng chính sách theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ, trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;*

*Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 143/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1183/TTr-SGDĐT ngày 17 tháng 9 năm 2025 về dự thảo Quyết định quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày thuộc đối tượng hưởng chính sách theo quy*



định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ;

Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày thuộc đối tượng hưởng chính sách theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ, trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày thuộc đối tượng hưởng chính sách theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ, trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Học sinh tiểu học và trung học cơ sở đang học tại cơ sở giáo dục phổ thông (hoặc điểm trường) theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2025 của Chính phủ.

2. Học sinh trung học phổ thông đang học tại cơ sở giáo dục phổ thông theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2025 của Chính phủ.

3. Học viên bán trú đang học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2025 của Chính phủ.

### **Điều 3. Khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày**

1. Nhà ở xa trường từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học, từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở và học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, từ 10 km trở lên đối với học sinh trung học phổ thông và học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông.

2. Khoảng cách, địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua biển, hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá (chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.



2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng; Giám đốc các Sở: Tài Chính, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Dân tộc và Tôn giáo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Thư*

**Nơi nhận:**

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- CT, PCT, UV UBND thành phố;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố;
- Cục Kiểm tra VB&QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Các sở, ban, ngành;
- Công báo thành phố;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- Các Ban HĐND thành phố;
- Báo và phát thanh, truyền hình Đà Nẵng;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Lưu: VT, KGVX, Sở GDĐT.

*12/5*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Anh Tuấn**



## Phụ lục

**KHOẢNG CÁCH, ĐỊA BÀN CÓ ĐỊA HÌNH CÁCH TRỞ, GIAO THÔNG  
ĐI LẠI KHÓ KHĂN PHẢI QUA BIỂN, HỒ, SÔNG, SUỐI, QUA ĐÈO,  
NÚI CAO, QUA VÙNG SẠT LỎ ĐẤT, ĐÁ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1825 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

| TT                                            | Tên đơn vị                         | Cấp học  | Địa bàn | Khu vực | Tên Tổ dân phố/thôn (bản, xóm) | ĐBKK | Đặc điểm                                     |       | Ghi chú |
|-----------------------------------------------|------------------------------------|----------|---------|---------|--------------------------------|------|----------------------------------------------|-------|---------|
|                                               |                                    |          |         |         |                                |      | Địa hình cách trở                            | Số km |         |
| 1                                             | 2                                  | 3        | 4       | 5       | 6                              | 7    | 8                                            | 9     |         |
| <b>I CÁC XÃ: HÙNG SƠN, A VƯƠNG, TÂY GIANG</b> |                                    |          |         |         |                                |      |                                              |       |         |
| 1                                             | Trường PTDTBT TH Gari              | Tiểu học | Gari    | III     | Thôn Pút                       | x    | Qua đèo núi                                  | 3,0   |         |
| 2                                             | Trường PTDTBT THCS Lý Tự Trọng     | THCS     | Axan    | III     | Thôn T'râm                     | x    | Qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở            | 5,0   |         |
| 3                                             | Trường PTDTBT THCS Nguyễn Bá Ngọc  | THCS     | Bhalêê  | III     | Thôn Adzóc                     | x    | Qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở            | 5,6   |         |
|                                               |                                    | THCS     | A Vương | III     | Bhló                           | x    | Qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở            | 5,5   |         |
| 4                                             | Trường PTDTBT THCS Nguyễn Văn Trỗi | THCS     | ATiêng  | II      | Thôn Ta Vang                   | x    | Địa hình cách trở                            | 5,0   |         |
| 5                                             | Trường PTDTBT TH&THCS Dang         | THCS     | Dang    | III     | Thôn Arui                      | x    | Đường sạt lở, qua đèo dốc                    | 5,5   |         |
|                                               |                                    |          |         |         | Thôn Tur                       | x    | Đường sạt lở, qua đèo dốc                    | 5,0   |         |
| 6                                             | Trường PTDTBT TH&THCS Ch'ôm        | THCS     | Ch'ôm   | III     | Thôn Cha'nôc                   | x    | Địa hình cách trở                            | 4,5   |         |
| 7                                             | Trường THPT Võ Chí Công-Hùng Sơn   | THPT     | Axan    | III     | Thôn Ki'nonh                   | x    | Qua đồi, núi cao, vùng hay xảy ra sạt lở đất | 6,0   |         |
|                                               |                                    |          |         | III     | Thôn Ga'nìl                    | x    | Qua đồi, núi cao, vùng hay xảy ra sạt lở đất | 6,0   |         |
|                                               |                                    |          |         | III     | Thôn T'râm                     | x    | Qua đồi, núi cao, vùng hay xảy ra sạt lở đất | 7,0   |         |

|                                                                     |                                 |          |           |     |                |   |                                                        |     |  |
|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|-----------|-----|----------------|---|--------------------------------------------------------|-----|--|
|                                                                     |                                 |          |           | III | Thôn Agriih    | x | Qua đồi, núi cao, vùng hay xảy ra sạt lở đất, qua suối | 8,0 |  |
| 8                                                                   | Trường THPT Tây Giang           | THPT     | ATiêng    | II  | Thôn Achiing   | x | Sườn dốc, đi bộ                                        | 7,0 |  |
|                                                                     |                                 |          |           |     | Thôn Ta Vang   | x | Sườn dốc, đi bộ                                        | 5,5 |  |
|                                                                     |                                 |          |           |     | Thôn Ra'bhuróp | x | Sườn dốc, qua suối, đi bộ                              | 7,0 |  |
|                                                                     |                                 |          | ANông     | I   | Thôn Z'rượť    | x | Sườn dốc, qua suối, đi bộ                              | 9,5 |  |
|                                                                     |                                 |          | Lăng      |     | Thôn Tà'ri     | x | Dốc, qua suối                                          | 9,0 |  |
| II CÁC XÃ: THANH MỸ, BẾN GIÀNG, NAM GIANG, ĐẮC PRING, LA DÊÊ, LA ÊÊ |                                 |          |           |     |                |   |                                                        |     |  |
| 1                                                                   | Trường PTDTBT THCS Bến Giăng    | THCS     | Cà Dy     | III | Bến Giăng      | x | Đi bộ, qua đoạn trũng, sông, suối, có nguy cơ sạt lở   | 2,0 |  |
| 2                                                                   | Trường PTDTBT THCS La Dêê       | THCS     | La Dêê    | III | Kông Tờ Ron    | x | Qua suối                                               | 6,0 |  |
|                                                                     |                                 |          |           |     | Đắc Rế         | x | Đường dốc                                              | 5,0 |  |
| 3                                                                   | Trường PTDTBT THCS La Êê        | THCS     | La Êê     | III | Đắc Ngol       | x | Qua suối, đèo núi sạt lở                               | 4,5 |  |
|                                                                     |                                 |          |           |     | Pa Lan         | x | Qua suối, đèo núi sạt lở                               | 5,0 |  |
|                                                                     |                                 |          |           |     | Pà Ooi         | x | Qua khe, suối, đường dốc                               | 2,5 |  |
| 4                                                                   | Trường PTDTBT THCS xã Đắc Pring | THCS     | Đắc Pring | III | 49A            | x | Qua suối, sạt lở                                       | 2,0 |  |
|                                                                     |                                 |          |           |     | 49B            | x | Qua suối, sạt lở                                       | 2,5 |  |
|                                                                     |                                 |          |           |     | 47             | x | Qua suối, đường dốc, sạt lở                            | 4,5 |  |
|                                                                     |                                 |          |           |     | 48             | x | Qua suối, đường dốc, sạt lở                            | 4,0 |  |
|                                                                     |                                 |          | Đắc Pre   | III | 57             | x | Qua sông, đường dốc, sạt lở                            | 4,0 |  |
|                                                                     |                                 |          |           |     | 58             | x | Qua sông, đường dốc, sạt lở                            | 4,0 |  |
| 5                                                                   | Trường Tiểu học Tà Bhing        | Tiểu học | Tà Bhing  | III | A Liêng        | x | Qua suối                                               | 2,0 |  |
| 6                                                                   | Trường PTDTBT THCS Nam Giang    | THCS     | Chà Val   | III | A Bát          | x | Qua khe suối                                           | 4,0 |  |
| 7                                                                   | Trường PTDTBT                   | Tiểu học | Đắc       | III | 49A            | x | Qua suối                                               | 2,0 |  |

|    |                                          |          |             |     |           |   |                                 |      |  |
|----|------------------------------------------|----------|-------------|-----|-----------|---|---------------------------------|------|--|
|    | TH xã Đắc Pring                          |          | Pring       |     | 49B       | x | Qua suối                        | 2,5  |  |
| 8  | Trường PTDTBT<br>TH La Êê                | Tiểu học | La Êê       | III | Pà Ooi    | x | Qua đèo, qua suối               | 2,5  |  |
| 9  | Trường PTDTBT<br>Tiểu học Nam<br>Giang 2 | Tiểu học | Zuôih       | III | Công Dồn  | x | Qua vùng có nguy<br>cơ sạt lở   | 2,0  |  |
| 10 | Trường Tiểu học<br>Zơ Nông               | Tiểu học | Thạnh<br>Mỹ | II  | Hoa       | x | Đường dốc, có<br>nguy cơ sạt lở | 4,0  |  |
|    |                                          |          |             |     | Đồng Râm  | x | Đường dốc, có<br>nguy cơ sạt lở | 3,0  |  |
|    |                                          |          |             |     | Pà Dấu II | x | Xa trường, đường<br>dốc         | 13,0 |  |
|    |                                          |          |             |     | Hà Ra     | x | Đường dốc, qua<br>sông suối     | 4,0  |  |
| 11 | Trường THCS<br>Thạnh Mỹ                  | THCS     | Thạnh<br>Mỹ | II  | Hoa       | x | Đường dốc, có<br>nguy cơ sạt lở | 4,5  |  |
|    |                                          |          |             |     | Pà Dấu I  | x | Đường dốc, có<br>nguy cơ sạt lở | 3,0  |  |
|    |                                          |          |             |     | Pà Dấu II | x | Xa trường, đường<br>dốc         | 13,0 |  |
|    |                                          |          |             |     | Mực       | x | Đường dốc, qua<br>khe suối      | 3,0  |  |
|    |                                          |          |             |     | Đồng Râm  | x | Đường dốc, có<br>nguy cơ sạt lở | 3,5  |  |
|    |                                          |          |             |     | Dung      | x | Đường dốc, qua<br>khe suối      | 3,0  |  |
| 12 | Trường THPT<br>Tổ Hữu                    | THPT     | Thạnh<br>Mỹ | II  | Hà Ra     | x | Đường dốc, qua<br>sông suối     | 5,0  |  |
|    |                                          |          |             |     | Hoa       | x | Đường dốc, có<br>nguy cơ sạt lở | 4,5  |  |
|    |                                          |          |             |     | Pà Dấu I  | x | Đường dốc, có<br>nguy cơ sạt lở | 3,0  |  |
|    |                                          |          |             |     | Pà Dấu II | x | Xa trường, đường<br>dốc         | 13,0 |  |
|    |                                          |          |             |     | Mực       | x | Đường dốc, qua<br>khe suối      | 3,0  |  |
|    |                                          |          |             |     | Đồng Râm  | x | Đường dốc, có<br>nguy cơ sạt lở | 3,5  |  |
|    |                                          |          |             |     | Dung      | x | Đường dốc, qua<br>khe suối      | 3,0  |  |

|     |                                                   |          |          |     |                                           |   |                                                  |     |  |
|-----|---------------------------------------------------|----------|----------|-----|-------------------------------------------|---|--------------------------------------------------|-----|--|
|     |                                                   |          |          |     | Hà Ra                                     | x | Đường dốc, qua sông suối                         | 5,0 |  |
|     |                                                   |          | Cà Dy    | III | Cà Lai                                    | x | Đi bộ, xa trường, có nguy cơ sạt lở              | 7,0 |  |
| 13  | Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi                       | THPT     | La Dêê   | III | Kông Tờ Ron                               | x | Qua vùng sông, suối, vùng hay bị sạt lở đất, đá  | 8,7 |  |
|     |                                                   |          |          |     | Đắc Ốc                                    | x | Xa trường, đồi núi, qua suối, vùng hay bị sạt lở | 6,3 |  |
|     |                                                   |          |          |     | Đắc Rế                                    | x | Đường đèo dốc                                    | 1,0 |  |
|     |                                                   |          | Đắc Tôi  | III | Đắc Tà Vâng                               | x | Đường đèo dốc                                    | 8,5 |  |
|     |                                                   |          |          |     | Đắc Rích                                  | x | Đường đèo dốc                                    | 8,3 |  |
|     |                                                   |          |          |     | Đắc Ro                                    | x | Đường đèo dốc                                    | 8,0 |  |
|     |                                                   |          |          |     | Xóm 10                                    | x | Đường đèo dốc                                    | 9,2 |  |
|     |                                                   |          | Chà Val  | III | La Bơ                                     | x | Đường đèo dốc                                    | 3,0 |  |
|     |                                                   |          |          |     | A dinh                                    | x | Đường đèo dốc                                    | 2,5 |  |
|     |                                                   |          |          |     | A Bát                                     | x | Đường dốc, qua khe suối                          | 5,0 |  |
| III | CÁC XÃ: SÔNG KÔN, BẾN HIÊN, ĐÔNG GIANG, SÔNG VÀNG |          |          |     |                                           |   |                                                  |     |  |
| 1   | Trường THCS Lê Văn Tám                            | THCS     | Jơ Ngây  | III | Ra Nuối (tổ Aram 2, tổ La Đàng, tổ Zà Há) | x | Qua vùng sạt lở đất đá                           | 6,5 |  |
|     |                                                   |          | A ting   | III | Aróch                                     | x | Qua vùng sạt lở đất đá                           | 5,0 |  |
|     |                                                   |          |          | III | A liêng- Ra Văh                           | x | Qua vùng sạt lở đất đá, qua vùng ngập lụt        | 6,0 |  |
| 2   | Trường TH&THCS Phan Bội Châu                      | Tiểu học | Kà Dăng  | III | Dốc Gộp (cụm 1)                           | x | Qua vùng sạt lở đất, đá                          | 3,0 |  |
|     |                                                   | THCS     |          | III | Cột Buồm                                  | x | Qua sông, suối, qua vùng sạt lở đất, đá          | 5,0 |  |
|     |                                                   |          |          | III | Dốc Gộp                                   | x | Qua sông, suối, qua vùng sạt lở đất, đá          | 6,0 |  |
| 3   | Trường THCS Phan Châu Trinh                       | THCS     | Sông Kôn | III | Thôn Bơhồông                              | x | Qua sông, qua suối                               | 5,0 |  |
| 4   | Trường TH&THCS Za                                 | THCS     | A Rooi   | III | Ka Đấp                                    | x | Qua sông, qua suối                               | 4,5 |  |

|                                                                    |                                    |          |          |     |                                 |   |                         |     |  |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------|----------|-----|---------------------------------|---|-------------------------|-----|--|
|                                                                    | Hung                               |          |          |     |                                 |   |                         |     |  |
| 5                                                                  | Trường Tiểu học Sông Kôn           | Tiểu học | Sông Kôn | III | Thôn K8 (tổ 3)                  | x | Qua sông, qua suối      | 1,5 |  |
| 6                                                                  | Trường Tiểu học Thị trấn Prao      | Tiểu học | Prao     | III | Tà Vạc (tổ 2,4,5)               | x | Qua vùng sạt lở đất, đá | 3,5 |  |
| 7                                                                  | Trường THCS Mẹ Thứ                 | THCS     | Prao     | III | ADinh                           | x | Qua vùng sạt lở đất, đá | 6,0 |  |
|                                                                    |                                    |          |          | III | Tà Vạc (tổ 2,4,5)               | x | Qua vùng sạt lở đất, đá | 3,5 |  |
|                                                                    |                                    |          | Tà Lu    | III | Aré Đhrông                      | x | Qua vùng sạt lở đất, đá | 6,0 |  |
| 8                                                                  | Trường THPT Quang Trung-Đông Giang | THPT     | Prao     | III | Aduông (Cụm Aduông 2 cũ)        | x | Qua vùng sạt lở đất, đá | 8,0 |  |
|                                                                    |                                    |          |          | III | Adinh (Cụm Adinh 2, Adinh 3 cũ) | x | Qua vùng sạt lở đất, đá | 6,0 |  |
|                                                                    |                                    |          | Tà Lu    | III | Pà Nai                          | x | Qua vùng sạt lở đất, đá | 7,0 |  |
|                                                                    |                                    |          |          | III | Aré Đhrông                      | x | Qua vùng sạt lở đất, đá | 6,0 |  |
|                                                                    |                                    |          |          | III | Kà Dâu                          | x | Qua vùng sạt lở đất, đá | 7,0 |  |
|                                                                    |                                    |          |          | III | Xa Nghir                        | x | Qua vùng sạt lở đất, đá | 6,5 |  |
|                                                                    |                                    |          | A Rooi   | III | Ka Đắp                          | x | Qua sông, qua suối      | 9,0 |  |
| 9                                                                  | Trường THPT Âu Cơ                  | THPT     | Ba       | I   | ĐhaMi (tổ 1, 3)                 | x | Qua vùng sạt lở đất, đá | 5,5 |  |
| <b>IV CÁC XÃ: NAM TRÀ MY, TRÀ TẬP, TRÀ VÂN, TRÀ LINH, TRÀ LENG</b> |                                    |          |          |     |                                 |   |                         |     |  |
| 1                                                                  | Trường PTDTBT TH&THCS Trà Nam      | THCS     | Trà Nam  | III | Thôn 1, nóc Mang Dí 2           | x | Đồi, dốc, đường sạt lở  | 2,0 |  |
|                                                                    |                                    |          |          |     | Thôn 1, nóc Mang Dí 2           | x | Đồi, dốc, đường sạt lở  | 2,0 |  |
|                                                                    |                                    |          |          |     | Thôn 1, nóc Mang Dí 3           | x | Đồi, dốc, đường sạt lở  | 1,0 |  |
|                                                                    |                                    |          |          |     | Thôn 3, nóc Tu Ron 2            | x | Qua suối, đồi dốc       | 4,0 |  |
| 2                                                                  | Trường PTDTBT TH&THCS Trà Vân      | THCS     | Trà Vinh | III | Thôn 1, nóc ông Nút             | x | Qua dốc                 | 3,0 |  |
|                                                                    |                                    |          |          |     | Thôn 1, nóc ông Đoàn (ông Hải)  | x | Qua đồi dốc             | 6,0 |  |

|   |                                         |          |          |     |                                |   |                                                                    |     |  |
|---|-----------------------------------------|----------|----------|-----|--------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------|-----|--|
| 3 | Trường PTDTBT<br>THCS Võ<br>Nguyên Giáp | THCS     | Trà Tập  | III | Thôn 1, nóc Tu<br>gia          | x | Qua dốc, núi cao,<br>qua vùng sạt lở<br>đất;                       | 4,0 |  |
|   |                                         |          |          |     | Thôn 4, nóc Tu<br>Lung         | x | Qua sông, suối,<br>không có cầu, núi<br>cao qua vùng sạt lở<br>đất | 5,0 |  |
|   |                                         |          |          |     | Khu dân cư thôn<br>1           | x | Qua đồi dốc, qua<br>suối                                           | 3,0 |  |
| 4 | Trường PTDTBT<br>TH Trà Leng 1          | Tiểu học | Trà Đơn  | III | Thôn 1, nóc ông<br>Hà          | x | Qua đồi dốc, sạt lở                                                | 2,0 |  |
|   |                                         |          |          |     | Thôn 1, nóc ông<br>Mát         | x | Qua đèo dốc,<br>đường sạt lở                                       | 2,0 |  |
|   |                                         |          |          |     | Thôn 4, Nước<br>Xa, xã Trà Mai | x | Qua sông suối,<br>đường sạt lở                                     | 3,0 |  |
| 5 | Trường PTDTBT<br>THCS Trà Leng<br>1     | THCS     | Trà Đơn  | III | Thôn 4, Nước<br>Xa, xã Trà Mai | x | Qua sông suối,<br>đường sạt lở                                     | 3,0 |  |
| 6 | Trường PTDTBT<br>THCS Trà Leng<br>2     | THCS     | Trà Leng | III | Thôn 2, nóc ông<br>Tiến        | x | Qua đồi dốc, suối<br>sâu, thường xuyên<br>bị sạt lở                | 4,5 |  |
|   |                                         |          |          |     | Thôn 1, ông<br>Nhảy            | x | Qua đồi dốc, suối<br>sâu, thường xuyên<br>bị sạt lở                | 4,0 |  |
|   |                                         |          |          |     | Thôn 2, ông Tiêu               | x | Qua đồi dốc,<br>đường thường<br>xuyên sạt lở                       | 4,0 |  |
| 7 | Trường PTDTBT<br>TH Vừ A Dính           | Tiểu học | Trà Đơn  | III | Thôn 2, Làng Lê                | x | Qua đèo dốc                                                        | 1,0 |  |
|   |                                         |          |          |     | Thôn 2, Tắt<br>Chanh           | x | Qua đèo dốc                                                        | 1,0 |  |
|   |                                         |          |          |     | Thôn 1, ông<br>Toàn            | x | Qua đồi dốc                                                        | 2,0 |  |
| 8 | Trường PTDTBT<br>THCS Trà Đơn           | THCS     | Trà Đơn  | III | Thôn 1, nóc Chị<br>Hạnh        | x | Qua đồi dốc, sạt<br>lở, qua suối                                   | 5,5 |  |
|   |                                         |          |          |     | Thôn 2, Tắt<br>Chanh           | x | Qua đồi dốc, sạt<br>lở, đi bộ                                      | 2,0 |  |
|   |                                         |          |          |     | Thôn 2, nóc<br>Làng Lê 2       | x | Qua đồi dốc, sạt<br>lở, qua suối, không<br>có cầu                  | 5,0 |  |
| 9 | Trường THPT<br>Nam Trà My               | THPT     | Trà Tập  | III | Thôn 1, nóc Mô<br>Rỏi          | x | Qua đồi dốc                                                        | 9,0 |  |

|                                                        |                                  |          |          |     |                                                           |   |                                                           |         |  |
|--------------------------------------------------------|----------------------------------|----------|----------|-----|-----------------------------------------------------------|---|-----------------------------------------------------------|---------|--|
|                                                        |                                  |          |          |     | Thôn 1, nóc Tất Pồ                                        | x | Qua đồi dốc                                               | 9,8     |  |
|                                                        |                                  |          |          |     | Thôn 1, nóc Tất Giác                                      | x | Qua đồi dốc                                               | 5,0     |  |
|                                                        |                                  |          |          |     | Thôn 2, nóc Tu Gia                                        | x | Qua đồi dốc                                               | 9,0     |  |
|                                                        |                                  |          |          |     | Thôn 2, nóc Làng Lương                                    | x | Qua đồi dốc                                               | 9,0     |  |
|                                                        |                                  |          |          |     | Thôn 2, nóc Răng Chuối                                    | x | Qua đồi dốc                                               | 9,0     |  |
|                                                        |                                  |          |          |     | Thôn 4, nóc Răng Dí                                       | x | Qua đồi dốc, sạt lở, qua khe không có cầu                 | 8,0     |  |
|                                                        |                                  |          |          |     | Thôn 4, nóc Tu Lung                                       | x | Qua đồi dốc                                               | 4,0     |  |
|                                                        |                                  |          | Trà Cang | III | Thôn 7, C72                                               | x | Qua đồi dốc, sạt lở, qua suối                             | 5,0     |  |
|                                                        |                                  |          |          |     | Thôn 7, Xu xoa                                            | x | Qua đồi dốc, sạt lở, qua suối                             | 5,0     |  |
| v CÁC XÃ: TRÀ GIÁP, TRÀ LIÊN, TRÀ TÂN, TRÀ ĐỐC, TRÀ MY |                                  |          |          |     |                                                           |   |                                                           |         |  |
| 1                                                      | Trường PTDTBT TH&THCS Võ Thị Sáu | Tiểu học | Trà Ka   | III | Thôn 1 (tổ 1, xóm trên; tổ 2, tổ 3, tổ 4; tổ 9, xóm trên) | x | Đường đi lại khó khăn, qua sông, suối                     | 2,5-3,7 |  |
|                                                        |                                  |          |          |     | Thôn 2 (tổ 1, xóm Tam góc; tổ 2, tổ 3)                    |   | Đường đi lại khó khăn, qua sông, suối, nguy cơ sạt lở cao | 3,0     |  |
|                                                        |                                  | THCS     | Trà Ka   | III | Thôn 1 (tổ 1 xóm trên; tổ 3, tổ 4; tổ 9 xóm trên)         |   | Đường đi lại khó khăn, qua sông, suối, nguy cơ sạt lở cao | 2,5-3,7 |  |
|                                                        |                                  |          |          |     | Thôn 1 (tổ 5)                                             |   | Đường dốc, hiểm trở, nguy cơ sạt lở cao                   | 6,5     |  |
|                                                        |                                  |          |          |     | Thôn 2 (tổ 1, xóm Tam góc; tổ 2; tổ 3; tổ 5)              |   | Đường đi lại khó khăn, qua sông, suối, nguy cơ sạt lở cao | 2,5-3,3 |  |
|                                                        |                                  |          |          |     | Thôn 2 (tổ 5)                                             |   | Đường dốc, hiểm trở, nguy cơ sạt lở cao                   | 6,5     |  |

|    |                                      |              |              |     |                                                                                                                |   |                                                                                           |             |  |
|----|--------------------------------------|--------------|--------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--|
| 2  | Trường PTDTBT<br>TH&THCS Trần<br>Phú | TH &<br>THCS | Trà Kót      | III | Thôn 1 (tổ 1)                                                                                                  | x | Qua suối, đường<br>độc                                                                    | 4,5         |  |
|    |                                      |              |              |     | Thôn 2 (tổ 1)                                                                                                  |   | Qua suối, đường<br>độc                                                                    | 4,4         |  |
| 3  | Trường PTDTBT<br>TH Trà Giáp         | THCS         | Trà Giáp     | III | Thôn 1 (tổ<br>6,7,8,9,10)                                                                                      | x | Qua suối, đường<br>độc sạt lở                                                             | 3,5-<br>3,9 |  |
|    |                                      |              |              |     | Thôn 2 (tổ<br>1,2,3,4,9,15)                                                                                    |   | Qua suối, đường<br>độc, núi cao sạt lở.                                                   | 3,0-<br>3,9 |  |
| 4  | Trường PTDTBT<br>TH Trần Cao<br>Vân  | Tiểu học     | Trà Giác     | III | Thôn 1 (nóc ông<br>Nam, cây số 27<br>và cây số 19)                                                             | x | Qua vùng núi cao,<br>sạt lở                                                               | 3,5         |  |
|    |                                      |              |              |     | Thôn 4, đường<br>Đông trường Sơn<br>nóc bà Cúc, nóc<br>ông Hoàng, nóc<br>ông Hiến<br>TackLay và nóc<br>ông Mãi |   | Qua suối, núi cao,<br>sạt lở                                                              | 3,5         |  |
| 5  | Trường THCS<br>Nguyễn Huệ            | THCS         | Trà<br>Giang | III | Thôn 1 (tổ 7, 8,<br>9, 10)                                                                                     | x | Qua suối, đường<br>sạt lở                                                                 | 3,0         |  |
|    |                                      |              |              |     | Thôn 2 (tổ 11,<br>13)                                                                                          |   | Đường núi, không<br>có đường bê tông,<br>qua suối, đường<br>sạt lở                        | 4,0         |  |
|    |                                      |              |              |     | Thôn 3 (tổ 8, 9,<br>10, 11,12)                                                                                 |   | Không có đường<br>bê tông, qua suối<br>(Tổ 12, 8); qua<br>suối, đường sạt lở<br>(9,10,11) | 4,5         |  |
| 6  | Trường PTDTBT<br>TH Nông Văn<br>Dền  | Tiểu học     | Trà Bui      | III | Thôn 1 (nóc ông<br>Phong, nóc ông<br>Xiêm)                                                                     | x | Đường dốc, núi<br>cao, thường xuyên<br>sạt lở vào mùa<br>mưa                              | 3,0         |  |
| 7  | Trường PTDTBT<br>TH&THCS Trà<br>Nú   | TH&THCS      | Trà Nú       | III | Thôn 1                                                                                                         | x | Leo dốc ông Đồng;<br>đường dốc sạt lở,<br>qua suối, giao<br>thông không có<br>cầu         | 5,0         |  |
| 8  | Trường THCS<br>Nguyễn Văn Trỗi       | THCS         | Trà Sơn      | III | Tân Hiệp (tổ 1,<br>tổ 2, tổ 3)                                                                                 | x | Qua suối, đường<br>độc sạt lở                                                             | 4,5         |  |
| 9  | Trường PTDTBT<br>TH Trà Bui          | Tiểu học     | Trà Bui      | III | Thôn 4 (nóc ông<br>Hương)                                                                                      | x | Qua suối, đường<br>độc sạt lở                                                             | 3,0         |  |
| 10 | Trường PTDTBT<br>THCS Nguyễn         | THCS         | Trà Bui      | III | Thôn 5 (gồm<br>thôn 6 cũ, từ                                                                                   | x | Đường dốc, núi<br>cao, thường xuyên                                                       | 4,4<br>trở  |  |

|    |                                       |          |           |     |                                                                        |   |                                                     |             |  |
|----|---------------------------------------|----------|-----------|-----|------------------------------------------------------------------------|---|-----------------------------------------------------|-------------|--|
|    | Bình Khiêm                            |          |           |     | trong dốc ông Hùng trở vào)                                            |   | sạt lở vào mùa mưa                                  | lên         |  |
|    |                                       |          |           |     | Thôn 6 (gồm Nước Lúa (Thôn 1 cũ 6km) và thôn 2 cũ bên kia cầu sông Bui |   | Đường dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở vào mùa mưa | 4,0 trở lên |  |
|    |                                       |          |           |     | Thôn 3 (từ nóc ông Hoa trở ra đến hết thôn 3)                          |   | Đường dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở vào mùa mưa | 4,4 trở lên |  |
| 11 | Trường PTDTBT THCS Chu Huy Mân        | THCS     | Trà Giáp  | III | Thôn 1 (Tổ 6, 7, 8, 9, 10)                                             | x | Qua suối, đường dốc sạt lở                          | 5,0         |  |
|    |                                       |          |           |     | Thôn 2 (Tổ 1, 2, 3, 4, 9, 15)                                          |   | Qua suối, đường dốc, núi cao sạt lở.                | 5,0         |  |
| 12 | Trường PTDTBT THCS Lý Tự Trọng        | THCS     | Trà Giác  | III | Thôn 1 (Cây số 27 và cây số 19)                                        | x | Qua vùng núi cao, sạt lở                            | 4,5         |  |
|    |                                       |          |           |     | Thôn 2a, tổ Trung tâm, nóc ông Đi, nóc ông Yên                         |   | Qua suối, núi cao, sạt lở                           | 4,5         |  |
|    |                                       |          |           |     | Thôn 4 khu vực dưới dốc Đá Đen nóc Tak Lay, nóc ông Mãi, nóc bà Cúc    |   | Qua suối, núi cao, sạt lở                           | 4,5         |  |
| 13 | Trường PTDTBT TH Nguyễn Thị Minh Khai | Tiểu học | Trà Đốc   | III | Thôn 1 (nóc ông Tăng, tổ 3, 7 nóc)                                     | x | Qua suối, núi cao, sạt lở                           | 3,5         |  |
|    |                                       |          |           |     | Thôn 2 (nóc ông Rí, nóc ông Hùng, nóc ông Tướng)                       |   | Qua suối, núi cao, sạt lở                           | 2,0         |  |
|    |                                       |          |           |     | Thôn 3 (nóc ông Chốt, nóc Ông Tài)                                     |   | Qua suối, núi cao, sạt lở                           | 2,0         |  |
| 14 | Trường PTDTBT THCS Lê Hồng Phong      | THCS     | Trà Đốc   | III | Thôn 1 (nóc Ông Tăng, nóc Ông Dương và 7 nóc)                          | x | Qua suối, núi cao, sạt lở                           | 4,0-6,0     |  |
| 15 | Trường THPT Bắc Trà My                | THPT     | Trà Giang | III | Thôn 1 (Tổ 7, 8, 9, 10)                                                | x | Qua suối, đường sạt lở                              | 6,0         |  |
|    |                                       |          |           |     | Thôn 2 (Tổ 11, 13)                                                     |   | Đường núi, không có đường bê tông, qua suối, đường  | 7,0         |  |

|    |                                                     |         |             |     |                                 |   |                                                                                          |     |  |
|----|-----------------------------------------------------|---------|-------------|-----|---------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|
|    |                                                     |         |             |     |                                 |   | sạt lở                                                                                   |     |  |
|    |                                                     |         |             |     | Thôn 3 (Tổ 8, 9, 10, 11,12)     |   | Không có đường bê tông, qua suối (tổ 8, 12); qua suối, đường sạt lở (tổ 9,10, 11)        | 7,5 |  |
|    |                                                     |         | Trà Sơn     | III | Thôn Long Sơn (khu vực Nà Gành) | x | Qua vùng sạt lở, qua suối, giao thông không có cầu                                       | 8,0 |  |
| VI | <b>CÁC XÃ: PHƯỚC THÀNH, PHƯỚC CHÁNH, PHƯỚC NĂNG</b> |         |             |     |                                 |   |                                                                                          |     |  |
| 1  | Trường PTDTBT TH&THCS Phước Lộc                     | TH&THCS | Phước Lộc   | III | Thôn 2 (Tổ 1)                   | x | Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, núi cao hiểm trở, sạt lở đất, đá          | 5,0 |  |
|    |                                                     |         |             |     | Thôn 2 (Tổ 2)                   | x | Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, núi cao hiểm trở, sạt lở đất, đá          | 5,0 |  |
|    |                                                     |         |             |     | Thôn 1 (Tổ 2)                   | x | Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, sông suối núi cao hiểm trở, sạt lở đất đá | 4,0 |  |
|    |                                                     |         |             |     | Thôn 1 (Tổ 3)                   | x | Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, núi cao hiểm trở, sạt lở đất, đá          | 4,0 |  |
| 2  | Trường TH&THCS Phước Thành                          | TH&THCS | Phước Thành | III | Thôn 4 (Tổ 3)                   | x | Sông, suối, núi cao hiểm trở, chia cắt, sạt lở đất                                       | 4,5 |  |
|    |                                                     |         |             |     | Thôn 2 (Tổ 3)                   | x | Sông, suối không có cầu, núi cao hiểm trở, chia cắt, sạt lở đất                          | 4,0 |  |
|    |                                                     |         |             |     | Thôn 3                          | x | Sông, suối không có cầu, núi cao hiểm trở, chia cắt, sạt lở đất                          | 5,0 |  |
| 3  | Trường PTDTBT TH&THCS                               | TH&THCS | Phước Kim   | III | Thôn 1 (tổ Trà Văn B)           | x | Sông, suối, núi cao hiểm trở, sạt lở đất                                                 | 4,0 |  |

|                         |                                |          |             |     |                       |   |                                                   |     |  |
|-------------------------|--------------------------------|----------|-------------|-----|-----------------------|---|---------------------------------------------------|-----|--|
|                         | Phước Kim                      |          |             |     | Thôn 2 (tổ Trà Văn A) | x | Sông, suối, núi cao hiểm trở, sạt lở đất          | 5,0 |  |
|                         |                                |          |             |     | Thôn 3 (tổ Luông B)   | x | Sông, suối, núi cao hiểm trở, sạt lở đất          | 4,0 |  |
|                         |                                |          |             |     | Thôn 3 (tổ Triêng)    | x | Sông, suối, núi cao hiểm trở, sạt lở đất          | 5,0 |  |
| 4                       | Trường PTDTBT THCS Phước Chánh | THCS     | Phước Chánh | I   | Thôn 1                | x | Đường dốc, qua vùng sạt lở đất, đá vào mùa mưa    | 3,5 |  |
|                         |                                |          |             |     | Thôn 4                | x | Đường sạt lở đất, đá vào mùa mưa                  | 6,0 |  |
|                         |                                |          |             |     | Thôn 5                | x | Đường sạt lở đất, đá vào mùa mưa                  | 4,0 |  |
| 5                       | Trường TH Phước Chánh          | Tiểu học | Phước Chánh | I   | Thôn 1                | x | Đường dốc, qua vùng sạt lở đất, đá vào mùa mưa    | 3,5 |  |
| 6                       | Trường TH&THCS Phước Mỹ        | TH&THCS  | Phước Mỹ    | III | Thôn 3                | x | Núi đèo cao, giao thông nguy hiểm, sạt lở đất, đá | 6,0 |  |
| 7                       | Trường TH&THCS Kim Đồng        | TH&THCS  | Phước Đức   | III | Thôn 4                | x | Giao thông nguy hiểm, sạt lở đất, đá vào mùa mưa  | 5,0 |  |
| 8                       | Trường THPT Khâm Đức           | THPT     | Phước Đức   | III | Thôn 1 và thôn 5      | x | Giao thông nguy hiểm, sạt lở đất, đá vào mùa mưa  | 6,0 |  |
| <b>VII XÃ PHƯỚC TRÀ</b> |                                |          |             |     |                       |   |                                                   |     |  |
| 1                       | Trường Tiểu học Kpa Kơ Long    | Tiểu học | Phước Gia   | III | Thôn Gia Cao          | x | Địa hình qua sông qua suối cách trường 2km        | 2,0 |  |
| 2                       | Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc | Tiểu học | Sông Trà    | III | Thôn Trà Va           | x | Địa hình qua sông qua suối cách trường 2km        | 2,0 |  |